

Mã số: 361

Ngày nhận: 16/3/2017

Ngày gửi phản biện lần 1: 23/3/2017

Ngày gửi phản biện lần 2:

Ngày hoàn thành biên tập: 28/3/2017

Ngày duyệt đăng: 28/3/2017

## **Khả năng áp dụng các mô hình đánh giá chất lượng Báo cáo tài chính thông qua các đặc điểm chất lượng cơ bản của thông tin tài chính tại Việt Nam**

*Trần Thị Kim Anh<sup>1</sup>  
Nguyễn Thị Phương Mai<sup>2</sup>*

### **Tóm tắt**

*Chất lượng Báo cáo tài chính (BCTC) luôn là vấn đề được người sử dụng quan tâm hàng đầu. Trong bối cảnh mức độ minh bạch của thị trường tài chính chưa tương xứng với sự phát triển của thị trường thì người sử dụng thông tin cần có những công cụ để đánh giá chất lượng BCTC của doanh nghiệp trước khi sử dụng để đưa ra các quyết định kinh tế. Bài viết này giới thiệu các mô hình nghiên cứu định lượng được sử dụng phổ biến trên thế giới nhằm cung cấp các công cụ trực quan hơn trong việc đánh giá chất lượng BCTC, tập trung vào đánh giá tính phù hợp và mức độ trình bày trung thực của thông tin.*

**Từ khóa:** *BCTC, Chất lượng BCTC, Nghiên cứu định lượng, Quản trị lợi nhuận, Tính thích hợp của thông tin kế toán.*

### **Abstract**

Quality of financial statements is the topic which is most concerned about by users. In case of the transparency of information is not proportional to the development of financial market, users need powerful tools to evaluate financial statements' quality before making economic decision. This paper summarizes the quantitative research models which are commonly used to measure the quality of financial statements, focusing on assessing the relevance and faithful representation of accounting information.

**Keywords:** *Earnings management; Financial Statements; Faithful representation; Quality of financial statements; Quantitative methods; Relevance.*

### **1. Đặt vấn đề**

---

<sup>1</sup> Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Ngoại thương, Email: ttkanh72@gmail.com.

<sup>2</sup> Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Đại học Ngoại thương.

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế và thị trường tài chính, BCTC ngày càng được sử dụng rộng rãi và trở thành công cụ không thể thiếu hỗ trợ việc ra các quyết định kinh tế. Chính vì vậy, chất lượng BCTC trở thành chủ đề được tất cả các đối tượng sử dụng thông tin đặc biệt quan tâm. Tuy nhiên, chất lượng BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay luôn là băn khoăn đối với người sử dụng. Đã có rất nhiều trường hợp BCTC được phát hiện là có gian lận và che giấu các thông tin tiêu cực về tình hình tài chính và kinh doanh. Như mới đây nhất là trường hợp của công ty cổ phần kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (Mã chứng khoán: TTF) năm 2016 bị phát hiện gian lận thiếu hơn 1000 tỷ đồng hàng tồn kho. Đáng nói hơn là BCTC từ năm 2011 đến 2015 của Gỗ Trường Thành vẫn được công ty kiểm toán DFK đánh giá là “trung thực và hợp lý”. Sự việc này một lần nữa gióng lên hồi chuông báo động về chất lượng BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam. Chính vì vậy, người sử dụng BCTC cần có những công cụ để có thể tự đánh giá chất lượng BCTC nhằm tránh những rủi ro từ việc sử dụng thông tin không đạt yêu cầu.

Tại Việt Nam, các nhà khoa học đã nghiên cứu về chất lượng BCTC từ lâu, tuy nhiên đa phần các nghiên cứu dựa trên những đánh giá định tính hoặc sử dụng một vài phương pháp thống kê đơn giản trong thời gian ngắn và số lượng công ty nhỏ. Những năm gần đây, một số nhà khoa học đã mạnh dạn áp dụng phương pháp nghiên cứu định lượng vào việc đánh giá chất lượng BCTC, có thể kể tới các nghiên cứu của Phạm Thị Bích Vân (2015), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), Nguyễn Phương Thảo, Phạm Thanh Hương (2014), Trần Thị Thùy Linh, Mai Hoàng Hạnh (2015), Nguyễn Trần Nguyên Trân (2014), Trần Thị Giang Tân (2014), Bùi Thị Mai Hoài, Nguyễn Thị Tuyết Hoa (2015). Các công trình này sử dụng những mô hình sẵn có của các nhà nghiên cứu trên thế giới, tuy chưa thực sự xây dựng được một mô hình hoàn toàn mới nhưng đã tiên phong trong việc áp dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại vào lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

Nhằm cung cấp một số mô hình định lượng để đo lường chất lượng BCTC, tác giả đã tiến hành tổng hợp từ các nghiên cứu trên thế giới và tại Việt Nam và khái quát thành những phương pháp chính. Tuy nhiên, trong phạm vi của bài viết, tác giả chỉ tập trung giới thiệu một số mô hình đánh giá chất lượng BCTC theo các đặc điểm chất lượng cơ bản của thông tin kế toán theo quan điểm của Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế IASB.

## **2. Các đặc điểm chất lượng cơ bản của thông tin tài chính**

### **2.1. Theo quan điểm của FASB**

FASB (Financial Accounting Standards Board – Hội đồng chuẩn mực BCTC) được thành lập năm 1973 tại Mỹ, là tổ chức soạn thảo và ban hành các chuẩn mực về kế toán tài chính và BCTC cho các công ty tư nhân, công ty đại chúng và các tổ chức phi lợi nhuận

tuan thủ theo hệ thống GAAP (Generally Accepted Accounting Principles – Những nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận). FASB được Ủy ban chứng khoán Mỹ công nhận là hội đồng ban hành các chuẩn mực kế toán cho các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ. Ngoài ra, các chuẩn mực kế toán của FASB còn được rất nhiều tổ chức khác công nhận, trong đó có Hiệp hội kế toán viên công chứng Mỹ (AICPA). Theo quan điểm của FASB, đặc điểm chất lượng của thông tin trên BCTC được chia thành 2 nhóm là: Các đặc điểm cơ bản, bao gồm: tính thích hợp và đáng tin cậy; và các đặc điểm bổ sung, bao gồm: nhất quán và có thể so sánh được. Như vậy, thông tin tài chính cần có hai đặc điểm cơ bản sau:

- **Thích hợp (Relevance):** Thông tin kế toán thích hợp là thông tin giúp người sử dụng có thể thay đổi quyết định của mình. Để đạt được tiêu chí, thông tin phải có giá trị dự đoán hay đánh giá và kịp thời. Thông qua việc dự đoán hay đánh giá lại các dự đoán trong quá khứ, người sử dụng có thể thay đổi các dự đoán trước đó, dẫn đến việc thay đổi quyết định của mình. Bên cạnh đó, thông tin này phải được cung cấp kịp thời, tức là sẵn sàng cho người sử dụng trước khi thông tin này mất khả năng ảnh hưởng tới việc ra quyết định.
- **Đáng tin cậy (Reliability):** Thông tin kế toán đáng tin cậy là thông tin trình bày trung thực (faithful representation), khách quan (neutrality) và có thể kiểm chứng (verifiability). Trình bày trung thực tức là việc đánh giá để tạo thông tin và việc trình bày thông tin phải phù hợp với nghiệp vụ hoặc sự kiện muốn trình bày. Trung lập hay khách quan nghĩa là thông tin không được thiên lệch nhằm tạo ra một kết quả đã định trước hay chịu ảnh hưởng của một tác động cá biệt nào đó nhằm thay đổi thông tin để tác động lên quyết định của người sử dụng theo một hướng định sẵn. Có thể kiểm chứng là khả năng đồng thuận giữa những người đánh giá có đủ năng lực và độc lập để đảm bảo thông tin tài chính phù hợp với nghiệp vụ hoặc sự kiện muốn trình bày, hoặc phương pháp đánh giá tạo thông tin không có sai sót hoặc thiên lệch.

## **2.2. Theo quan điểm của IASB**

Hội đồng chuẩn mực BCTC quốc tế (IASB – International Accounting Standards Board) là cơ quan soạn thảo chuẩn mực độc lập trực thuộc Tổ chức Chuẩn mực BCTC quốc tế (International Financial Reporting Standards Foundation - IFRS Foundation), được thành lập năm 2001, có trụ sở tại Anh. Hiện nay đã có gần 120<sup>3</sup> nước bắt buộc hoặc cho phép các công ty niêm yết trên thị trường nội địa áp dụng Chuẩn mực BCTC quốc tế

---

<sup>3</sup> [http://www.ifrs.com/ifrs\\_faqs.html#q3](http://www.ifrs.com/ifrs_faqs.html#q3)

(IFRS) do IASB soạn thảo. Trong Khuôn khổ khái niệm (Conceptual Framework) được IASB ban hành năm 2010, mục tiêu của BCTC là nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho các bên sử dụng báo cáo, đồng thời cho phép đánh giá trình độ sử dụng các nguồn lực kinh tế của ban quản trị doanh nghiệp. Thông tin tài chính được xem là hữu ích khi nó đáp ứng được một số đặc điểm về chất lượng hay còn được gọi là các yêu cầu cơ bản đối với thông tin kế toán tài chính. Để hữu ích, thông tin tài chính phải thích hợp (Relevance) và Trình bày trung thực hay Phản ánh trung thực (Faithful Representation). Đây là hai yêu cầu cơ bản để thông tin tài chính do BCTC cung cấp là hữu ích đối với những người sử dụng.

Yêu cầu về *tính thích hợp* của thông tin luôn là yêu cầu đầu tiên được IASB nhấn mạnh. Thông tin thích hợp là những thông tin có *giá trị dự báo* và *giá trị xác nhận*. Có nghĩa là BCTC cung cấp các thông tin đầu vào cho qua trình dự đoán triển vọng tương lai và xác nhận hoặc điều chỉnh các đánh giá trước đó.

Đồng thời, BCTC phải *phản ánh trung thực* tình hình tài chính và tình hình kinh doanh của đơn vị báo cáo. Để phản ánh trung thực, BCTC phải phản ánh *đầy đủ, trung lập và không sai sót* tình hình của đơn vị báo cáo. Trong đó, trung lập được hiểu là việc không thiên lệch trong lựa chọn chính sách kế toán và trong việc áp dụng các chính sách kế toán đã lựa chọn. Thông tin trung lập là không bị thành kiến, bị nhấn mạnh hoặc coi nhẹ, không bị điều chỉnh để có lợi hay gây hại cho người sử dụng thông tin và việc này phải được thực hiện một cách *thận trọng*. Nếu như trong bản sửa đổi Khuôn khổ khái niệm năm 2010, IASB đã đưa *Thận trọng* ra khỏi yêu cầu cơ bản đối với Kế toán, thì trong Dự thảo mới nhất về Khuôn khổ khái niệm năm 2015, yếu tố thận trọng lại được đưa vào để hỗ trợ cho tính trung lập. Thận trọng ở đây được hiểu là việc thực hiện một cách cẩn trọng khi xem xét, đánh giá trong điều kiện không chắc chắn. Thận trọng có nghĩa là tài sản, thu nhập không được đánh giá cao hơn; nợ phải trả, chi phí không được đánh giá thấp hơn. Đồng thời, Thận trọng không cho phép đánh giá thấp hơn tài sản và thu nhập; đồng thời không được đánh giá cao hơn nợ phải trả và chi phí. Thực tế, nhiều doanh nghiệp đã tìm cách che giấu thu nhập hoặc thổi phồng nợ phải trả vì các mục đích giảm thuế thu nhập phải nộp hoặc mục đích quản trị khác, từ đó làm cho BCTC không còn “Trình bày trung thực” nữa.

### **2.3. Theo quan điểm của VAS**

Việt Nam không có Khuôn khổ khái niệm cho kế toán riêng, mà các đặc điểm chất lượng thông tin kế toán được quy định rải rác trong các chuẩn mực kế toán. Trong VAS 01 – Chuẩn mực chung, phần “Các yêu cầu cơ bản đối với kế toán”, bao gồm: Trung thực,

Khách quan, Đầy đủ, Kịp thời, Dễ hiểu và Có thể so sánh. Trong VAS21 – Chuẩn mực về Trình bày BCTC cũng quy định: “*Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo BCTC cung cấp được các thông tin đáp ứng các yêu cầu sau:*

- Thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng
- Đáng tin cậy, khi:
  - Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp
  - Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng
  - Trình bày khách quan, không thiên vị
  - Tuân thủ nguyên tắc thận trọng
  - Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu”

Có thể thấy, tính thích hợp và trình bày trung thực luôn là yêu cầu bắt buộc đối với thông tin trên BCTC. Nếu thông tin được cung cấp cho người sử dụng không thích hợp và không được trình bày trung thực thì không thể hỗ trợ người sử dụng trong việc ra các quyết định kinh tế, từ đó làm mất đi giá trị của thông tin cũng như giá trị của BCTC. Chính vì vậy, chất lượng BCTC có thể được đánh giá thông qua tính thích hợp và mức độ trung thực của thông tin kế toán. Dưới đây, tác giả giới thiệu một số mô hình được sử dụng để đánh giá hai đặc điểm chất lượng thông tin cơ bản trên.

### **3. Đánh giá tính thích hợp của thông tin kế toán**

Để đo lường tính thích hợp của thông tin trên BCTC, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thông tin kế toán có giá trị thích hợp nếu tồn tại một mối quan hệ giữa các thông tin công bố trên BCTC với giá trị thị trường của cổ phiếu hoặc lợi nhuận của cổ phiếu (Francis và Schipper, 1999). Nói cách khác, giá trị thích hợp của thông tin kế toán là khả năng của các số liệu kế toán trong việc tóm tắt các thông tin cơ bản của giá cổ phiếu (Liu và Liu, 2007). Quan điểm này cũng được Beisland (2009) ủng hộ khi cho rằng “...Một mục tiêu của BCTC là giúp các nhà đầu tư trong việc định giá công ty. Thông tin tài chính thích hợp khi những con số kế toán phải có mối liên hệ với giá trị công ty hiện hành. Nếu không có mối quan hệ giữa những con số kế toán và giá trị công ty, thông tin kế toán không thể cho là thích hợp và như vậy BCTC không thể thực hiện được một trong những mục tiêu chính của mình...”. Như vậy, nếu xây dựng một mô hình hồi quy thể hiện sự phụ thuộc giữa giá trị công ty và các chỉ tiêu trên BCTC thì mối liên hệ này càng chặt chẽ

nghĩa là thông tin trình bày trên BCTC sẽ càng thích hợp. Trong bài viết này, tác giả giới thiệu mô hình được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu về giá trị thích hợp của thông tin kế toán tại các nước khác nhau như của Collins và các cộng sự (1997), King và Langli (1998), Dumontier và Labelle (1998), Cheng và các cộng sự (2005), Nguyễn Thị Phương Hồng (2016). Mô hình này được xây dựng dựa trên mô hình của Ohlson (1995), đo lường chất lượng BCTC thông qua mối quan hệ giữa giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trên một cổ phiếu thường và giá trị thị trường của cổ phiếu.

*Mô hình như sau:*

$$P_{it} = \beta_0 + \beta_1 BV_{it} + \beta_2 EPS_{it} + \epsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:  $P_{it}$ : Giá thị trường của cổ phiếu công ty  $i$  trong năm  $t$

$BV_{it}$ : Giá trị sổ sách vốn chủ sở hữu của công ty  $i$  trong năm  $t$

$EPS_{it}$ : Lợi nhuận/1 cổ phiếu của công ty  $i$  trong năm  $t$

$\epsilon_{it}$ : Phần dư

Về sau, mô hình Ohlson được bổ sung thêm một biến là  $EPS1$  – Sự thay đổi trong thu nhập trên một cổ phiếu, tạo nên mô hình EBO điều chỉnh.

*Mô hình EBO điều chỉnh:*

$$P_{it} = \beta_0 + \beta_1 BV_{it} + \beta_2 EPS_{it} + \beta_3 EPS1_{it} + \epsilon_{it} \quad (2)$$

Trong phân tích hồi quy, hệ số xác định  $R^2$  đo lường khả năng giải thích của mô hình, nói cách khác là mức độ giải thích của các biến độc lập trong sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hệ số  $R^2$  trong mô hình EBO (EBO điều chỉnh) cho biết mức độ giải thích của các chỉ tiêu trên BCTC (giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trên 1 cổ phiếu thường) với sự thay đổi của giá chứng khoán.  $R^2$  càng cao thì thông tin kế toán càng thích hợp và ngược lại.

Một số kết quả nghiên cứu trên thế giới sử dụng  $R^2$  để đánh giá tính thích hợp của thông tin được tổng hợp trong bảng 1:

**Bảng 1. Các nghiên cứu trên thế giới sử dụng mô hình EBO**

Tác giả	Quốc gia	Giai đoạn	$R^2$ của mô hình EBO	$R^2$ của mô hình EBO điều chỉnh
Collins và cộng sự (1997)	Mỹ	1953-1993	54%	
King và Langli (1998)	Na Uy	1982-1996	65%	
King và Langli (1998)	Anh	1982-1996	66%	
King và Langli (1998)	Đức	1982-1996	40%	

Habib (2004)	Nhật Bản	1976-1999	74%	
Habib và Azim (2008)	Úc	2001-2003	50%	
Hassan (2013)	Nigeria	2009		94%
Camodeca và cộng sự (2014)	Italia	2011-2013	43%	
Camodeca và cộng sự (2014)	Anh	2011-2013	35%	
Nguyễn Thị Phương Hồng (2016)	Việt Nam	2012-2014	38%	39%

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Để đánh giá tính thích hợp của thông tin trên BCTC cho từng công ty, sau khi thực hiện hồi quy với mô hình EBO và xác định được tham số, có thể thay trở lại để tính phần dư ( $\epsilon$ ). Giá trị tuyệt đối của phần dư ( $|\epsilon|$ ) được dùng để đánh giá mức độ thích hợp của thông tin trên BCTC của công ty vì đó là chênh lệch (âm hoặc dương) giữa giá cổ phiếu P với giá trị của BV, EPS, EPS1 của công ty đó. Giá trị này càng cao cho thấy chất lượng BCTC càng thấp và ngược lại.

#### **4. Đánh giá mức độ trình bày trung thực của thông tin kế toán thông qua mức độ quản trị lợi nhuận**

Tính trung thực của thông tin kế toán được IASB giải thích bằng các đặc tính: đầy đủ, trung lập và không có sai sót trọng yếu. Như vậy, nếu một BCTC có sự che giấu thông tin, hoặc cố ý tác động đến các chỉ tiêu nhằm đạt được mục đích cụ thể, hoặc có những sai sót trọng yếu thì sẽ không phản ánh trung thực. Hay nói cách mức độ quản trị lợi nhuận (earnings management) trên BCTC tỷ lệ nghịch với mức độ trung thực của thông tin kế toán.

##### **4.1. Quản trị lợi nhuận (Earnings Management)**

Quản trị lợi nhuận là “một sự can thiệp có tính toán kỹ lưỡng trong quá trình công bố BCTC ra ngoài, với mục đích đạt được một số lợi ích cá nhân” (Schipper, 1989). Quản trị lợi nhuận được coi là “trò chơi của những con số”, “là một mảng tối mà ở đó kế toán đang bị làm sai do nhà quản trị đã “mài dũa” các khía cạnh của nó theo ý muốn của họ” (Levitt 1998). Healy và Palepu (1993) đã chỉ ra rằng, mục đích khi nhà quản trị sử dụng sự điều chỉnh trong BCTC và trong cấu trúc giao dịch để thay đổi BCTC là để đánh lừa một số bên liên quan về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty hoặc nhằm ảnh hưởng đến kết quả các hợp đồng mà phụ thuộc vào số liệu báo cáo kế toán. Như vậy, quản trị lợi nhuận thường nhắm tới 5 mục đích như sau: Để đạt được những dự báo của các nhà phân tích; Để nhà quản lý đạt được những đãi ngộ ngắn hạn; Để phát hành cổ phiếu với giá cao hơn; Để giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; Để tránh vi phạm hoặc đạt được hợp đồng tín dụng.

Quản trị lợi nhuận có thể chia thành 2 loại: (i) Quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích (Accrual Earnings Management - AE) và (ii) Quản trị lợi nhuận thông qua sự dàn xếp các giao dịch thực (Real Earnings Management - RE). AE xảy ra là do các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAPs) cho phép các nhà quản trị linh hoạt trong việc lựa chọn các phương pháp kế toán, các chính sách kế toán và ước tính kế toán (Ví dụ: Nhà quản trị có thể ước tính tỷ lệ hoàn thành hợp đồng cung cấp dịch vụ để ghi nhận doanh thu và chi phí, ước tính thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định; lựa chọn phương pháp xác định giá vốn hàng bán ra; lựa chọn phương pháp khấu hao tài sản cố định...). Chính sự linh hoạt này giúp nhà quản trị có thể che giấu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Về mặt bản chất, AE không làm thay đổi cơ bản hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty mà nó được thực hiện thông qua việc lựa chọn các chính sách kế toán, các phương pháp kế toán. Điều này có nghĩa rằng, AE tuân thủ khuôn khổ pháp lý (chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán) chứ không phải là hành động phi pháp. RE xảy ra là do nhà quản trị thay đổi thời điểm giao dịch hoặc cấu trúc lại giao dịch như: lựa chọn thời điểm đầu tư hoặc bán các khoản đầu tư, lựa chọn thời điểm thanh lý tài sản, ra các quyết định đối với khách hàng như: chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán. Như vậy, RE làm thay đổi cơ bản hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để nâng cao lợi nhuận kế toán trong kỳ hiện hành, mặc dù hành động này có thể không có lợi với công ty trong dài hạn.

Mục đích cuối cùng của cả AE và RE là làm ảnh hưởng đến BCTC đặc biệt là báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. BCTC có dấu hiệu quản trị lợi nhuận sẽ làm cho thông tin công bố không đạt chất lượng, cụ thể là không trung thực, không khách quan, không đáng tin cậy. Mức độ quản trị lợi nhuận trên BCTC càng cao thì thông tin trên BCTC càng không đạt yêu cầu, từ đó làm giảm chất lượng BCTC.

## **4.2. Các mô hình đánh giá mức độ quản trị lợi nhuận**

### **4.2.1. Mô hình đo lường mức độ AE**

#### **Mô hình của Jones (1991)**

$$TA_{it} = \beta_1 + \beta_2 \Delta REV_{it} + \beta_3 PPE_{it} + \epsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó: TA: Tổng biến kế toán dồn tích

$\Delta REV_{it}$ : Chênh lệch doanh thu năm t và năm t-1

$PPE_{it}$ : Giá trị còn lại của bất động sản, nhà xưởng và thiết bị của công ty năm t

$$TA_{it} = \Delta CA_{it} - \Delta Cash_{it} - \Delta CL_{it} + \Delta DCL_{it} - DEP_{it}$$

Với:  $\Delta CA_{it}$ : Thay đổi trong tổng tài sản lưu động năm t

$\Delta Cash_{it}$ : Thay đổi trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền năm t



$\Delta CL_{it}$ : Thay đổi trong khoản mục nợ ngắn hạn năm t

$\Delta DCL_{it}$ : Thay đổi trong các khoản vay thuộc nợ ngắn hạn trong năm t

$DEP_{it}$ : Chi phí khấu hao năm t

Một cách khác để tính tổng biến kế toán dồn tích TA là dựa vào Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, theo đó:

$$TA_{it} = NI_{it} - CFO_{it}$$

Với  $NI_{it}$  là lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm t;  $CFO_{it}$  là Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong năm t.

Từ mô hình của Jones (1991), nhiều nhà khoa học đã phát triển thành các mô hình Jones điều chỉnh như Dechow và cộng sự (1994) bằng cách thay thế biến  $\Delta REV_{it}$  bằng biến  $(\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it})$  với  $\Delta REC_{it}$  là chênh lệch các khoản phải thu thuần của công ty i trong năm t và t-1. Kothari và các cộng sự (2005) lại thêm biến tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản năm t-1 vào mô hình Jones điều chỉnh của Dechow.

#### **Mô hình của McNichols và Stubben (2008)**

$$\Delta AR_{it} = \beta_0 + \beta_1 \Delta Sales_{it} + \epsilon_{it} \quad (4)$$

Trong đó:  $\Delta AR_{it}$  là sự thay đổi các khoản phải thu hàng năm của công ty i trong năm t.

$\Delta Sales_{it}$  là sự thay đổi của doanh thu bán hàng hàng năm của công ty i trong năm t.

Mức độ quản trị lợi nhuận thể hiện thông qua doanh thu vượt trội là phần dư trong mô hình trên. Đó là sự thay đổi các khoản phải thu mà không được giải thích bởi sự thay đổi của doanh thu bán hàng.  $|\epsilon_{it}|$  càng cao thì chất lượng BCTC càng thấp và ngược lại.

#### **Mô hình của Kasnizh (1999)**

$$TA_{it} = \beta_0 + \beta_1 \Delta Sales_{it} + \beta_2 PPE_{it} + \beta_3 \Delta CFO_{it} + \epsilon_{it} \quad (5)$$

Trong đó:  $TA_{it}$  là tổng biến kế toán dồn tích của công ty i trong năm t, được tính bằng công thức:  $TA_{it} = NI_{it} - CFO_{it}$  với NI là lợi nhuận sau thuế và CFO là dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.

$\Delta Sales_{it}$  là sự thay đổi của doanh thu bán hàng hàng năm của công ty i trong năm t.

PPE: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị

$\Delta CFO$ : Sự thay đổi trong dòng tiền hoạt động

Cũng giống như mô hình của McNichols và Stubben (2008),  $|\epsilon_{it}|$  cũng được sử dụng để đo lường chất lượng BCTC.  $|\epsilon_{it}|$  càng cao thì chất lượng BCTC càng thấp và ngược lại.

#### **4.2.2. Mô hình đo lường mức độ RE**

Theo các nghiên cứu của Gunny (2005), Gunny (2010), Roychowdhury (2006), Roychowdhury và cộng sự (2012), Zang (2012), việc đo lường RE được thực hiện thông qua 3 biến là: (1) dòng tiền từ hoạt động kinh doanh (CFO), (2) chi phí sản xuất (PC), (3) chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp (DE). 3 biến này được xác định thông qua mô hình sau:

$$CFO_{it}/TA_{it-1} = \beta_0 (1/TA_{it-1}) + \beta_1 (S_{it}/TA_{it-1}) + \beta_2 (\Delta S_{it}/TA_{it-1}) + \epsilon_{it}$$

$$PC_{it}/TA_{it-1} = \beta_0 (1/TA_{it-1}) + \beta_1 (S_{it}/TA_{it-1}) + \beta_2 (\Delta S_{it}/TA_{it-1}) + \beta_3 (\Delta S_{it-1}/TA_{it-1}) + \delta_{it}$$

$$DE_{it}/TA_{it-1} = \beta_0 (1/TA_{it-1}) + \beta_1 (S_{it-1}/TA_{it-1}) + \lambda_{it}$$

Trong đó: CFO<sub>it</sub>: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh công ty i năm t

TA<sub>it</sub>: Tổng tài sản công ty i cuối năm t

PC<sub>it</sub>: Giá vốn hàng bán + Thay đổi của hàng tồn kho của công ty i năm t

DE<sub>it</sub>: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý công ty i năm t

S<sub>it</sub>: Doanh thu công ty i năm t

ΔS<sub>it</sub>: Sự thay đổi của doanh thu năm t so với t-1

ΔS<sub>it-1</sub>: Sự thay đổi của doanh thu năm t-1 so với t-2

Mức độ quản trị lợi nhuận thực (Real Earnings Management Model\_REMM) được xác định bằng tổng giá trị tuyệt đối của phần dư trong 3 mô hình trên.

$$REMM = |\epsilon_{it}| + |\delta_{it}| + |\lambda_{it}| \quad (6)$$

REM càng cao thì chất lượng BCTC càng thấp và ngược lại.

#### 4.2.3. Mô hình đo lường khả năng tồn tại quản trị lợi nhuận

Các mô hình dưới đây được sử dụng rộng rãi để phát hiện BCTC có gian lận. Các mô hình này không đánh giá trực tiếp mức độ quản trị lợi nhuận của một doanh nghiệp mà chỉ là những mô hình chỉ báo (red flag model) về hiện tượng quản trị lợi nhuận trong các công ty. Tuy nhiên, các mô hình này không áp dụng cho các ngân hàng và tổ chức tài chính.

#### Mô hình M-score của Beneish (1999)

$$M\text{-score} = -4.84 + 0.92*DSRI + 0.528*GMI + 0.404*AQI + 0.892*SGI + 0.115*DEPI - 0.172*SGAI + 4.679*TATA - 0.327*LVGI \quad (7)$$

Trong đó:

- M-score: chỉ số đo lường khả năng quản trị lợi nhuận.
- DSRI (Days Sales Receivable Index): Chỉ số phải thu khách hàng so với doanh thu  
 $DSRI = (\text{Khoản phải thu}_t / \text{Doanh thu thuần}_t) / (\text{Khoản phải thu}_{t-1} / \text{Doanh thu thuần}_{t-1})$
- GMI (Gross Margin Index): Chỉ số tỷ lệ lãi gộp

$GMI = \text{Tỷ lệ lãi gộp}_{t-1} / \text{Tỷ lệ lãi gộp}_t = [\text{Lợi nhuận gộp}_{t-1} / \text{Doanh thu}_{t-1}] / [\text{Lợi nhuận gộp}_t / \text{Doanh thu}_t]$

- AQI (Asset Quality Index): Chỉ số chất lượng tài sản

$$AQI = [1 - (CA_t + PPE_t) / TA_t] / [1 - (CA_{t-1} + PPE_{t-1}) / TA_{t-1}]$$

Với PPE: Giá trị còn lại của tài sản dài hạn hữu hình (gồm TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, giá trị xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư) và quyền sử dụng đất; CA: Tài sản ngắn hạn; TA: Tổng tài sản.

- SGI (Sales Growth Index): Chỉ số tăng trưởng doanh thu bán hàng

$$SGI = \text{Doanh thu}_t / \text{Doanh thu}_{t-1}$$

- DEPI (Depreciation Index): Chỉ số tỷ lệ khấu hao

$DEPI = [\text{Chi phí khấu hao}_{t-1} / (PPE_{t-1} + \text{Chi phí khấu hao}_{t-1})] / [\text{Chi phí khấu hao}_t / (PPE_t + \text{Chi phí khấu hao}_t)]$

- SGAI (Sales, General and Administration expense Index): Chỉ số chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

$$SGAI = (SGA_t / \text{Doanh thu}_t) / (SGA_{t-1} / \text{Doanh thu}_{t-1})$$

- TATA (Total Accrual on Total Assets): Chỉ số biến động tích so với tổng tài sản

$TATA = (\text{Lợi nhuận trước thuế}_t - \text{Tiền thuần từ sản xuất kinh doanh}_t) / \text{Tổng tài sản}_t$

- LVGI (Leverage Index): Chỉ số đòn bẩy tài chính

$$LVGI = [\text{Nợ phải trả}_t / \text{Tổng tài sản}_t] / [\text{Nợ phải trả}_{t-1} / \text{Tổng tài sản}_{t-1}]$$

M-score là một biến phân phối ngẫu nhiên có giá trị trung bình bằng 0 và độ lệch chuẩn bằng 1. Do đó, khả năng có quản trị lợi nhuận trong BCTC có thể được tính toán bằng M-score thông qua chức năng trả về hàm phân phối chuẩn NORMSDIST trong Excel. Ví dụ: M-score = -1,49 thì khả năng BCTC của công ty có quản trị lợi nhuận là 6,81%. M-score càng cao (giá trị càng gần 0 đối với số âm) thì khả năng xảy ra quản trị lợi nhuận càng lớn. Tuy nhiên, việc sử dụng M-score có khả năng dẫn đến sai sót như: phân loại nhầm công ty có quản trị lợi nhuận thành không có hoặc phân loại nhầm công ty không có quản trị lợi nhuận thành có. Vì vậy nên đặt ra ngưỡng giá trị cho việc phân loại để giảm thiểu tổn thất do phân loại sai. Beneish khuyến cáo ngưỡng cutoff thích hợp cho nhà đầu tư là 3.75% (M-score = -1.78), tức là với M-score lớn hơn -1,78 thì BCTC của công ty sẽ được đánh dấu là có quản trị lợi nhuận.

Tám biến của mô hình Beneish được chia thành hai nhóm: nhóm các biến giúp nhận diện gian lận gồm DSRI, AQI, DEPI, và TATA; và nhóm các biến phản ánh động cơ gian lận gồm GMI, SGI, SGAI, LVGI.

Mô hình M-score của Beneish được Marinakis (2011) dựng lại cho nước Anh với việc thêm vào 3 biến số khác gồm: EFTAXI – Chỉ số tỷ lệ thuế suất hiệu quả, DIRAI – chỉ số đãi ngộ cho các giám đốc trên tổng tài sản, AUDI – Chỉ số thù lao kiểm toán trên tổng tài sản. Mô hình như sau:

$$\begin{aligned} \text{M-score}^* = & -5.124 + 0.242*DSRI + 0.512*GMI + 0.424*AQI + 0.421*SGI + \\ & 0.317*DEPI - 0.152*SGAI + 3.21*TATA + 0.624*LVGI + 0.421*AUDI - \\ & 0.391*EFTAXI + 0.317*DIRAI \quad (8) \end{aligned}$$

Marinakis cũng đề xuất ngưỡng giá trị cho mô hình điều chỉnh là -1.31, cao hơn ngưỡng giá trị của mô hình gốc.

### **Mô hình F-score của Dechow và cộng sự (2004)**

Mô hình của Dechow và cộng sự sử dụng các biến số trong BCTC gồm các khoản kế toán dồn tích (rsst), thay đổi khoản phải thu khách hàng ( $\Delta\text{rec}$ ), thay đổi hàng tồn kho ( $\Delta\text{inv}$ ), tài sản ngắn hạn (softassets), thay đổi trong doanh thu bằng tiền ( $\Delta\text{cr}$ ), thay đổi tỷ suất sinh lợi trên tài sản ( $\Delta\text{roa}$ ) và biến giả bằng 1 nếu năm đó công ty phát hành cổ phiếu bằng 0 nếu không phát hành (issue):

$$\begin{aligned} \text{F-score 1} = & -7.893 + 0.790*rsst + 2.158*\Delta\text{rec} + 1.191*\Delta\text{inv} + 1.979*\text{softassets} + \\ & 0.171*\Delta\text{cr} - 0.932*\Delta\text{roa} + 1.029*\text{issue} \quad (9) \end{aligned}$$

Sau đó, ở cấp độ 2, mô hình bao gồm thêm biến đo lường phi tài chính là sự thay đổi số lượng nhân viên ( $\Delta\text{emp}$ ) và hoạt động cho thuê hoạt động đại diện bằng biến giả leasedum (bằng 1 nếu cho thuê hoạt động và nhận giá trị bằng 0 nếu không cho thuê hoạt động). Việc đưa thêm biến giả về cho thuê hoạt động vào mô hình là để loại trừ khả năng quản trị lợi nhuận thông qua nghiệp vụ bán và tái thuê (sales and lease back) – một trong những thủ thuật thường được sử dụng nhất.

$$\begin{aligned} \text{F-score 2} = & -8.252 + 0.665*rsst + 2.457*\Delta\text{rec} + 1.393*\Delta\text{inv} + 2.011*\text{softassets} + \\ & 0.159*\Delta\text{cr} - 1.029*\Delta\text{roa} + 0.983*\text{issue} - 0.150*\Delta\text{emp} + 0.419*\text{leasedum} \quad (10) \end{aligned}$$

Trong cấp độ 3, F-score 3 bao gồm thêm các đo lường trên thị trường là tỷ suất sinh lợi điều chỉnh theo thị trường trong năm hiện tại ( $\text{ret}_t$ ) và với độ trễ ( $\text{ret}_{t-1}$ ):

$$\begin{aligned} \text{F-score 3} = & -7.966 + 0.909*rsst + 1.731*\Delta\text{rec} + 1.447*\Delta\text{inv} + 2.265*\text{softassets} + \\ & 0.160*\Delta\text{cr} - 1.455*\Delta\text{roa} + 0.653*\text{issue} - 0.121*\Delta\text{emp} + 0.345*\text{leasedum} + 0.082*\text{ret}_t + \\ & 0.098*\text{ret}_{t-1} \quad (11) \end{aligned}$$

Nếu F – score > 1 chỉ báo khả năng cao trong việc các công ty trình bày sai BCTC, bóp méo thu nhập. Kết quả mô hình cho thấy 65.9% các công ty trình bày sai BCTC có F-score 1 > 1. Các con số này lần lượt là 65.78% đối với F-score2 và 63.36% đối với F-score3.

Như vậy, có khá nhiều mô hình đánh giá mức độ quản trị lợi nhuận của doanh nghiệp, trong đó mô hình của Jones được sử dụng rất phổ biến. Một số kết quả nghiên cứu trên thế giới sử dụng mô hình Jones và mô hình Jones điều chỉnh để đánh giá mức độ quản trị lợi nhuận (với tư cách là biến phụ thuộc trong nghiên cứu) được tổng hợp trong bảng 2:

**Bảng 2: Các nghiên cứu trên thế giới sử dụng mô hình Jones và Jones điều chỉnh**

Tác giả	Quốc gia	Giai đoạn	Mức độ quản trị lợi nhuận trung bình
Gerayli và cộng sự (2011)	Iran	2004-2009	0.7410
Abed và cộng sự (2012)	Jordan	2006-2009	0.1330
Liu (2012)	Úc	2004-2007	0.0624
Soliman và Ragab (2013)	Ai Cập	2007-2010	0.9875
Nguyễn Thị Phương Hồng (2016)	Việt Nam	2012-2014	0.2032

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

## 5. Khả năng áp dụng các mô hình trên để đánh giá chất lượng BCTC tại Việt Nam

Tại Việt Nam, các quy định về công bố thông tin cũng như các chế tài xử lý chưa có tính răn đe đã khiến cho chất lượng BCTC trở nên khó kiểm soát và đánh giá. Bên cạnh đó, việc tìm kiếm các thông tin tập trung, chính thống về các công ty có gian lận BCTC cũng rất khó khăn do chưa có đơn vị có thẩm quyền nào báo cáo đầy đủ. Các công ty có sai phạm BCTC phải giải trình thậm chí còn coi đó là hoạt động đối phó, mang tính hình thức. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng BCTC là không dễ dàng đối với cả người sử dụng thông tin và những nhà nghiên cứu. Trong bối cảnh đó, việc có những mô hình chỉ sử dụng những thông tin được công bố trên BCTC để đo lường chất lượng BCTC là một biện pháp đơn giản, dễ thực hiện đối với số đông những người sử dụng. Hơn nữa, các mô hình này có thể được sử dụng linh hoạt để đánh giá chất lượng BCTC của một công ty hoặc một nhóm các công ty trong một năm hoặc một thời kỳ. Việc này giúp cho người sử dụng thông tin có cái nhìn toàn diện hơn vì có thể so sánh với số liệu chung của ngành hoặc của chính công ty đó qua từng thời kỳ. Đồng thời, các cơ quan quản lý có thể thấy được tác động của chính sách kế toán đến chất lượng BCTC trong những thời kỳ có sự thay đổi trong biểu mẫu hoặc cách tính các chỉ tiêu trên BCTC...

Tuy nhiên, sử dụng những mô hình nghiên cứu định lượng có sẵn vào thị trường Việt Nam cần đặc biệt cân nhắc đến sự phù hợp của các biến phụ thuộc cũng như hệ số trong mô hình. Ví dụ như khi sử dụng mô hình của Dechow (mô hình 10 và 11) thì biến *leasedum* (biến giả về hoạt động cho thuê tài sản) chỉ phù hợp với một số ít công ty lớn. Hay cách sử dụng mô hình của Beneish với các hệ số beta giữ nguyên (mô hình 7) như

trong nghiên cứu của Nguyễn Trần Nguyên Chân (2014), Nguyễn Công Phương (2014) là chưa phù hợp với thị trường Việt Nam.

Theo tác giả, các mô hình trên có giá trị tham khảo cao và có thể được sử dụng với các cách như sau:

(i) Loại bỏ một số biến chưa phù hợp hoặc thêm vào một số biến muốn kiểm tra (tùy vào mục đích nghiên cứu và đối tượng nghiên cứu);

(ii) Với mô hình 1 đến mô hình 6, có thể chạy lại dữ liệu của một nhóm các công ty để đánh giá chất lượng BCTC chung và tìm ra các hệ số beta phù hợp. Từ đó có thể thay trở lại mô hình để đánh giá chất lượng BCTC riêng của mỗi công ty;

(iii) Với mô hình 7 đến 11, nên chạy lại mô hình để tìm các hệ số beta và ngưỡng cảnh báo phù hợp với thị trường Việt Nam.

## **6. Kết luận**

Chất lượng BCTC chính là chất lượng thông tin trên BCTC, được đánh giá theo các tiêu chí như thích hợp, trình bày trung thực, kịp thời, đáng tin cậy, có thể so sánh được... Trong đó hai tiêu chí là thích hợp và trình bày trung thực là những yêu cầu nền tảng đối với thông tin trên BCTC. Vì vậy, tác giả đã tập hợp và giới thiệu 11 mô hình được sử dụng phổ biến trên thế giới để đo lường tính thích hợp của thông tin kế toán cũng như mức độ trình bày trung thực của BCTC, thông qua đó đánh giá chất lượng BCTC. Các mô hình này cung cấp thêm các công cụ đánh giá hiện đại cho những nhà nghiên cứu trong lĩnh vực Kế toán, kiểm toán, tài chính, cũng như những người sử dụng BCTC trước khi đưa ra các quyết định kinh tế dựa vào thông tin trên BCTC.

### **Tài liệu tham khảo**

1. Bộ Tài chính, *Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày BCTC*.
2. Abed, S., Al-Attar, A., & Suwaidan, M. (2012), “Corporate Governance and Earnings Management: Jordanian Evidence”, *International Business Research*, 5(1): 216-225.
3. Beisland (2009), “A review of the value relevance literature”, *The Open Business Journal*, 2:8-9.
4. Beneish M.D. (1997), “Detecting GAAP violation: Implications for assessing earnings management among firms with extreme financial performance”, *Journal of Accounting and Public Policy*, 16(3): 271-309.
5. Camodeca, R., Almici, A., Brivio, A. R. (2014), “The value relevance of accounting information in the Italian and UK stock markets”, *Problems and Perspectives in Management*, 12(4): 512-519.

6. Collins D., Maydrew E., Weiss I. (1997), "Changes in the value-relevance of earnings and book values over the past forty years", *Journal of Accounting and Economics*, 24:39-67.
7. Dechow, P.M. (1994), "Accounting Earning and Cash Flows as Measures of Firm Performance, The Role of Accounting Accruals", *Journal of Accounting and Economics*, vol 18, pp 3-42.
8. Dumontier P., Labelle R. (1998), "Accounting earnings and Firm valuation: the French case", *European Accounting Review*, 7: 163-183.
9. Gerayli, Mahdi Safari, Abolfazl Momeni Yanesari, and Ali Reza Ma'atoofti. (2011), "Impact of audit quality on earnings management: evidence from Iran", *International Research Journal of Finance and Economics*, 66 (1): 77-84.
10. Habib, A., Istiaq Azim (2008), "Corporate governance and the value-relevance of accounting information: Evidence from Australia", *Accounting Research Journal* 21.2: 167-194.
11. Hassan, S. U. (2013), "Financial reporting quality, Does monitoring characteristics matter? An empirical analysis of Nigerian manufacturing sector", *The Business & Management Review*, 3(2): 147-161.
12. Nguyễn Thị Phương Hồng (2016), *Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán – Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Kinh tế, ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh.
13. Bùi Thị Mai Hoài, Nguyễn Thị Tuyết Hoa (2015), "Các nhân tố quyết định hành vi điều chỉnh thu nhập làm giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: Trường hợp Việt Nam", *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 22(32): 41-49.
14. IASB (2010), *The Conceptual Framework for Financial Reporting, Chap3 – Qualitative Characteristics of useful financial information*.
15. Jones J (1991), "Earnings Management during import relief investigations", *Journal of Accounting Research*, 29(2): 199-228.
16. Kasznik R. (1999), "On the association between voluntary disclosure and earnings management", *Journal of Accounting Research*, 37(1): 57-81.
17. Liu (2012), "Board monitoring, management contracting and earnings management: An evidence from ASX listed companies", *International Journal of Economics and Finance*, 4(12): 121-136.
18. Trần Thị Thùy Linh, Mai Hoàng Hạnh (2015), "Chất lượng BCTC và kỳ hạn nợ ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam", *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(10), 27-50.
19. McNichols M., Stubben S. (2008), "Does earnings management affect firms' investment decisions", *The Accounting Review*, 83(6): 1571-1603.

20. Ohlson, James, and Xiao Jun Zhang (1998), “Accrual Accounting and Equity Valuation”, *Journal of Accounting Research*, vol. 36 (Supplement):85–111.
21. Nguyễn Công Phương, Nguyễn Trần Nguyên Chân (2014), “Mô hình Beneish dự đoán sai sót trọng yếu trong BCTC” , *Tạp chí kinh tế và phát triển*, 206:54-60.
22. Soliman, M. M., Ragab, A. A. (2013), “Board of director’s attributes and earning management: Evidence from Egypt”, *Proceedings of 6th International Business and Social Sciences Research Conference*, 3-4 January, Dubai, UAE.
23. Trần Thị Giang Tân, Nguyễn Trí Tri, Đinh Ngọc Tú, Hoàng Trọng Hiệp, Nguyễn Đình Hoàng Uyên (2014), “Đánh giá rủi ro gian lận BCTC của các công ty niêm yết tại Việt Nam”, *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 26(1): 74-94.
24. Nguyễn Phương Thảo, Phạm Thanh Hương (2014), “Phân tích tác động của thông tin lợi nhuận kế toán và dòng tiền đến lợi suất cổ phiếu của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, Số đặc biệt tháng 12/2014, tr 38-47.
25. Nguyễn Trần Nguyên Trân (2014), *Nghiên cứu về sai sót trong BCTC của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận văn Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh, Đại học Đà Nẵng.
26. Phạm Thị Bích Vân (2015), “Nghiên cứu quản trị lợi nhuận thông qua biến kế toán dồn tích và sự dàn xếp các giao dịch thực của các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 218: 74-82.